
1 PHIẾU BÀI TẬP TRONG LỚP (CLASSWORK WORKSHEET)

(Dành cho lớp 1 kèm 1 - Trình độ Absolute Beginner)

1.1 BÀI TẬP 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (FILL IN THE BLANKS)

Yêu cầu: Học viên chọn một từ thích hợp trong hộp dưới đây để điền vào chỗ trống. Giáo viên yêu cầu học viên đọc to cả câu sau khi điền để sửa phát âm.

Từ để chọn: *usually, ready, departs, packing, need*

1. Hello. I _____ some fresh milk. Where is it?
 2. Wait a minute, please. I am _____ your book in a nice bag.
 3. Hi! People _____ like our iced coffee.
 4. Hurry up! My bus _____ soon.
 5. Here is your food. It is _____.
-

1.2 BÀI TẬP 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG (MULTIPLE CHOICE)

Yêu cầu: Học viên khoanh tròn vào đáp án đúng nhất (A hoặc B). Giáo viên hỏi học viên lý do tại sao chọn đáp án đó để kiểm tra mức độ hiểu bài.

1. Right now, I _____ your coffee in the kitchen.
 - A. make
 - B. am making
 2. We _____ sell out of sweet donuts very fast every morning.
 - A. usually
 - B. am usually
 3. Look! I _____ the last two donuts on the table now.
 - A. take
 - B. am taking
 4. The school party _____ in an hour. Don't be late!
-

-
- A. starts
 - B. is starting

5. Excuse me. I _____ for a funny storybook. Where is it?

- A. look
 - B. am looking
-

1.3 BÀI TẬP 3: TÌM VÀ SỬA LỖI SAI (FIND AND CORRECT THE MISTAKE)

Yêu cầu: Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai về ngữ pháp. Học viên hãy tìm và sửa lại cho đúng. (Mẹo cho giáo viên: Nếu học viên gặp khó khăn, hãy chỉ vào từ sai và gợi ý).

1. I am want a coffee. What is good?

- Sửa lại: _____

2. Right now, I scanning your other items here.

- Sửa lại: _____

3. My lunch break ending soon.

- Sửa lại: _____

4. I am put the donuts in a box for you now.

- Sửa lại: _____
-

1.4 ĐÁP ÁN DÀNH CHO GIÁO VIÊN (TEACHER'S ANSWER KEY)

1.4.1 Đáp án Bài tập 1:

1. **need** (Tôi cần một ít sữa tươi.)
2. **packing** (Tôi đang đóng gói sách của bạn.)
3. **usually** (Mọi người thường thích cà phê đá.)
4. **departs** (Xe buýt của tôi sắp khởi hành.)
5. **ready** (Đồ ăn của bạn đã sẵn sàng.)

1.4.2 Đáp án Bài tập 2:

1. **B. am making** (Có cụm từ “Right now” - hành động đang xảy ra).
2. **A. usually** (Trạng từ chỉ tần suất đi với động từ thường ở thì hiện tại đơn).
3. **B. am taking** (Có từ “now” - hành động đang xảy ra ngay lúc nói).
4. **A. starts** (Diễn tả lịch trình, thời gian biểu cố định).
5. **A. look** (Học viên diễn tả mục đích, nhu cầu tìm kiếm ngay lúc đó theo hội thoại gốc).

1.4.3 Đáp án Bài tập 3:

1. Bỏ “am” -> **I want a coffee.** (Không dùng “am” trước động từ thường ở thì hiện tại đơn).
2. Thêm “am” -> **I am scanning your other items here.** (Thì hiện tại tiếp diễn cần có tobe “am”).
3. Đổi “ending” thành “ends” -> **My lunch break ends soon.** (Diễn tả lịch trình dùng hiện tại đơn).
4. Đổi “put” thành “putting” -> **I am putting the donuts in a box for you now.** (Hành động đang xảy ra với “now” phải có đuôi -ing).